

XUẤT NHẬP KHẨU BỨT PHÁ TRONG GIAI ĐOẠN QUÝ 2

CHUYÊN VIÊN PHÂN TÍCH

Bùi Thị Quỳnh Nga
ngabui@phs.vn

- Xuất nhập khẩu Quý 2 của Việt Nam tăng tốc khi hoạt động thương mại toàn cầu sôi động trở lại. Triển vọng đơn hàng gia tăng khiến cho các công ty tăng tốc nhập khẩu. Cán cân thương mại ghi nhận mức thặng dư lũy kế cao nhất từ trước đến nay.
- Hoạt động xuất khẩu của khu vực nội địa tăng trưởng tốt hơn so với khu vực FDI. Nhóm các sản phẩm đồ điện tử, gỗ và sản phẩm gỗ, nông sản, chất dẻo và cao su đang và sẽ tiếp tục là các nhóm ngành tiếp tục hỗ trợ xuất khẩu cho khu vực trong nước.
- Những rủi ro về nền kinh tế toàn cầu chậm lại, đặc biệt là đối với thị trường Mỹ - thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vẫn sẽ là yếu tố cần được theo dõi chặt chẽ hơn trong phần còn lại của năm 2024.

Xuất nhập khẩu quý 2 tăng tốc so với Quý 1. Hoạt động nhập khẩu cho thấy sự bứt phá rõ nét trong Quý 2, ghi nhận mức tăng trưởng cao hơn so với xuất khẩu, đạt gần 21.3% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động nhập khẩu tăng mạnh hơn so với xuất khẩu cũng đã khiến cho cán cân thương mại trong Quý 2 thu hẹp lại, đạt 4.05 tỷ - mức thấp nhất từ đầu năm 2023 đến nay. Tuy nhiên, lũy kế 6 tháng đầu năm, cán cân thương mại vẫn thặng dư 11.85 tỷ USD - mức thặng dư kỷ lục từ trước đến nay.

Xét theo khu vực, tăng trưởng xuất khẩu của khu vực trong nước tiếp tục cho thấy sự bứt phá tốt hơn so với khu vực FDI trong Quý 2 và 6 tháng đầu năm. Trong đó, xuất khẩu của khu vực trong nước tăng 21.7%, khu vực FDI tăng 13.6% so với cùng kỳ năm trước.

Xét về đối tác xuất khẩu, tăng trưởng xuất khẩu trong Quý 2 sang 3 thị trường lớn bao gồm Mỹ, Trung Quốc và EU ghi nhận sự chậm lại ở thị trường Trung Quốc với mức tăng trưởng nhẹ chỉ hơn 4%. Tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc chậm lại, yếu hơn dự kiến trong Quý 2/2024 là yếu tố chính đã tác động đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này.

Xét theo các mặt hàng chủ lực: Xuất khẩu đồ điện tử, máy móc thiết bị, và gỗ & sản phẩm gỗ là 3 nhóm hàng có mức tăng trưởng xuất khẩu cao nhất bình quân 3 tháng kể so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, nhóm ngành sắt thép và dệt may, da giày, túi xách đang cho thấy mức tăng trưởng yếu ớt hơn so với các ngành hàng xuất khẩu chủ lực còn lại.

Bảng 1: Tình hình thương mại 6 tháng đầu năm 2024.

	Tỷ trọng	Q1	Q2	Jun-24	YTD
Kim ngạch Xuất khẩu (Triệu USD)		92,881	97,854	34,456	190,735
Khu vực FDI	72%	67,167	69,627	24,862	136,795
Khu vực trong nước	28%	25,714	28,227	9,594	53,940
Kim ngạch Nhập khẩu (Triệu USD)		85,080	93,808	31,223	178,888
Khu vực FDI	63%	54,326	58,973	19,788	113,299
Khu vực trong nước	37%	30,754	34,835	11,434	19,179
Cán cân thương mại (Triệu USD)		7,801	4,046	3,233	11,847
Tăng trưởng Xuất khẩu (YoY)		17.12%	14.61%	16.96%	15.82%
Tăng trưởng Nhập khẩu (YoY)		14.22%	21.28%	18.86%	17.82%
Tăng trưởng xuất khẩu sang các thị trường lớn					
Mỹ	29%	24.20%	23.37%	29.40%	23.80%
Trung Quốc	13%	10.11%	4.02%	-7.80%	6.80%
EU	13%	17.46%	13.48%	19.70%	15.40%
Tăng trưởng nhập khẩu từ các thị trường lớn					
Trung Quốc	38%	29.13%	38.27%	36.82%	33.92%
Hàn Quốc	14%	2.12%	18.25%	20.13%	10.07%
ASEAN	12%	11.01%	13.81%	4.16%	12.40%

Nguồn: PHS tổng hợp

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TIẾP TỤC CẢI THIỆN

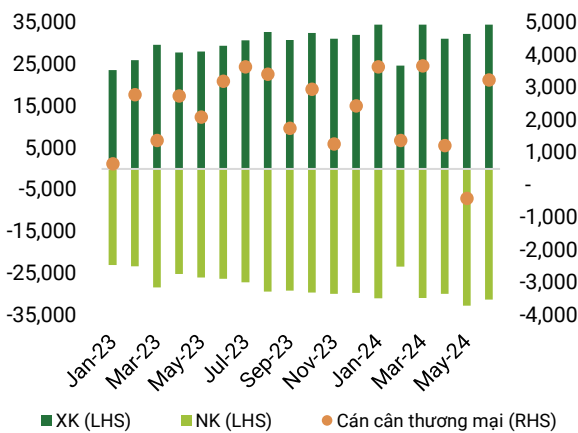
Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 6 tăng 1.1% so với tháng trước và tăng 17.9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, hoạt động nhập khẩu giảm nhẹ trở lại sau giai đoạn bùng nổ trong tháng 5 và hoạt động xuất khẩu được đẩy mạnh trở lại. Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu tăng lần lượt 17% và 18.9% so với cùng kỳ năm trước. So với số liệu ước tính của Tổng cục Thống kê đưa ra trước đó (XK: +10.5%, NK: +13.1%), số liệu công bố của Tổng cục Hải quan cho thấy hoạt động xuất nhập khẩu tốt hơn.

Trong quý 2, hoạt động xuất nhập khẩu tăng tốc so với Quý 1 do giai đoạn đầu năm có khoảng thời gian nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài. Riêng hoạt động nhập khẩu cho thấy sự bứt phá rõ nét trong Quý 2, ghi nhận mức tăng trưởng cao hơn so với xuất khẩu, đạt gần 21.3% so với cùng kỳ năm trước (Quý 1: 14.22%). Trong đó, nhu cầu nhập khẩu của khu vực FDI và trong nước tăng lần lượt là 14.9% và 23.2% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động nhập khẩu tăng mạnh hơn so với xuất khẩu cũng đã khiến cho cán cân thương mại trong Quý 2 thu hẹp lại hơn so với Quý 1, đạt 4.05 tỷ USD (Quý 1: 7.8 tỷ USD) và cũng là mức thấp nhất từ đầu năm 2023 đến nay.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, cán cân thương mại thặng dư 11.85 tỷ USD, tiếp tục là mức thặng dư kỷ lục từ trước đến nay. Hoạt động nhập khẩu tổng thể đang cho thấy tốt hơn so với cùng kỳ năm ngoái, lũy kế 6 tháng đầu năm ghi nhận mức tăng 17.8%. Cùng với đó, sản xuất công nghiệp cũng cho thấy những tín hiệu hồi phục rõ rệt thông qua số liệu IIP và PMI. Những yếu tố này củng cố cho đà tăng trưởng của hoạt động xuất khẩu trong nửa cuối năm 2024.

Hoạt động thương mại của Việt Nam với toàn cầu trong 6 tháng đầu năm đạt mức cao, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hơn 369.6 tỷ USD, chỉ đứng sau năm 2022. Riêng đối với kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm đã ghi nhận mức cao nhất trong 5 năm.

Hình 1: Kim ngạch XNK hàng tháng (triệu USD)

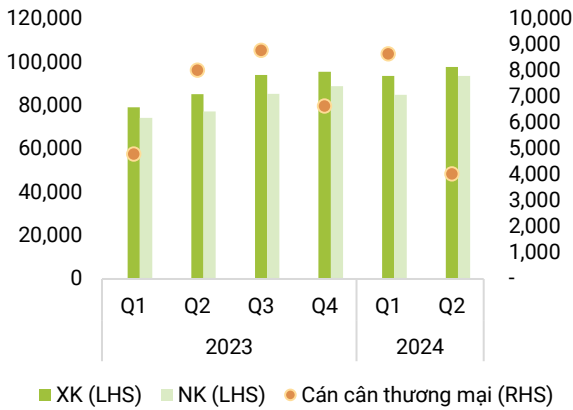


Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

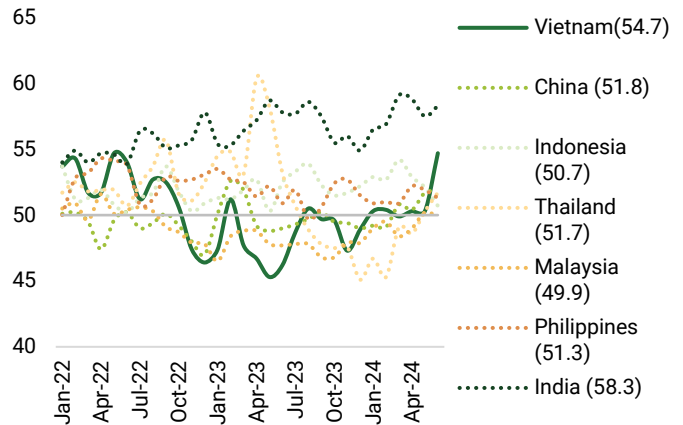
Hình 2: Kim ngạch Xuất và Nhập khẩu tính tới ngày 30/06 (triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Hình 3: Hoạt động xuất nhập khẩu theo Quý (triệu USD)


Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Hình 4: Chỉ số PMI sản xuất theo khu vực.


Nguồn: S&P Global, PHS tổng hợp

Số liệu PMI trong tháng 6 đã ghi nhận tín hiệu bất ngờ, đạt 54.7 điểm. Trong khi đó, trong 5 tháng đầu năm PMI sản xuất của Việt Nam chỉ ghi nhận mức mở rộng nhẹ và gần như không thay đổi gì so với tháng trước. Số lượng đơn đặt hàng mới tăng với một trong những tốc độ nhanh nhất từng được ghi nhận. Nhờ vậy các doanh nghiệp đã đẩy mạnh mua hàng, tăng thêm nhân công và tăng sản lượng. So với các quốc gia trong khu vực, số liệu PMI tháng 6 của Việt Nam ghi nhận ở mức cao trong khu vực, chỉ đứng sau Ấn Độ. Điều này càng củng cố thêm cho kỳ vọng về sự phát triển trong sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam trong những tháng tới.

Xét theo khu vực, tăng trưởng xuất khẩu của khu vực trong nước tiếp tục cho thấy sự bất ngờ tốt hơn so với khu vực FDI trong 6 tháng đầu năm.

Trong đó, xuất khẩu của khu vực trong nước tăng 21.7%, khu vực FDI tăng 13.6% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI và trong nước chiếm lần lượt 72% và 28% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Xuất khẩu của khu vực FDI ghi nhận mức tăng trưởng mạnh ở các nhóm hàng chủ lực Xuất khẩu của khu vực FDI ghi nhận mức tăng trưởng mạnh đặc biệt là các nhóm chủ lực như đồ điện tử, chất dẻo và cao su, gỗ,... (Chi tiết tham khảo Bảng 3).

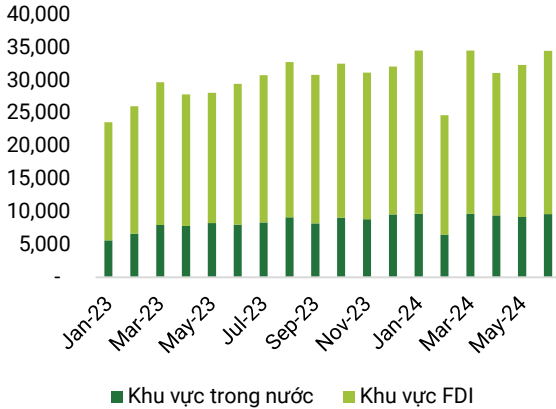
Đối với khu vực trong nước, các nhóm hàng xuất khẩu chính vẫn là dệt may, da giày, túi xách, nông sản và gỗ, sản phẩm gỗ, trong đó mức tăng trưởng của nhóm Nông sản là đáng chú ý nhất khi tăng tới 76.2% so với cùng kỳ năm trước. Theo sau là nhóm dệt may, da giày, túi xách, cũng ghi nhận mức tăng trưởng 22.4% so với cùng kỳ năm trước

Xuất khẩu của nhóm thủy sản ghi nhận mức tăng trưởng thấp đồng thời ở cả 2 khu vực trong nước và FDI. Riêng với xuất khẩu sắt thép, nhóm các doanh nghiệp trong nước ghi nhận mức tăng trưởng tốt hơn nhiều so với các doanh nghiệp FDI (+30.3%).

Hoạt động xuất khẩu tốt hơn cùng với việc các doanh nghiệp trong nước bắt đầu có đơn đặt hàng mới trở lại đã thúc đẩy các doanh nghiệp bắt đầu đẩy mạnh nhu cầu nhập khẩu để sản xuất. Theo đó, tăng trưởng nhập khẩu của khu vực trong nước ghi nhận mức tăng 23.2% so với cùng kỳ năm ngoái, cao hơn mức tăng của nhập khẩu toàn quốc là 17.8%. **Nhu cầu nhập khẩu trong nước tập trung ở các mặt hàng tư liệu sản xuất bao gồm chất dẻo &**

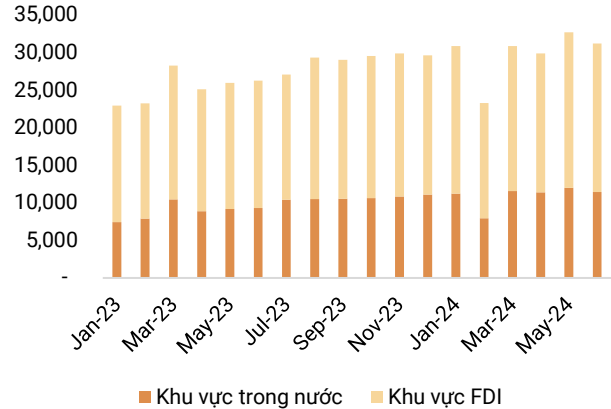
cao su, dệt, may, da, giày, túi xách, sắt thép, đồ điện tử và máy móc thiết bị,... Riêng nhu cầu nhập khẩu đồ điện tử tăng hơn 70% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 5: Kim ngạch XK hàng tháng (triệu USD)



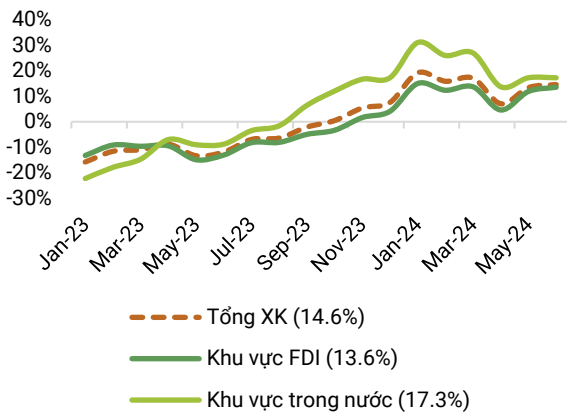
Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Hình 6: Kim ngạch NK hàng tháng (triệu USD)



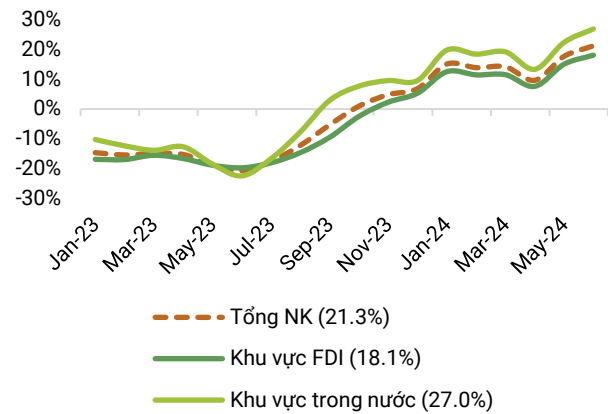
Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Hình 7: Tăng trưởng XK theo khu vực bình quân 3 tháng liền kề (%YoY)



Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Hình 8: Tăng trưởng NK theo khu vực bình quân 3 tháng liền kề (%YoY)

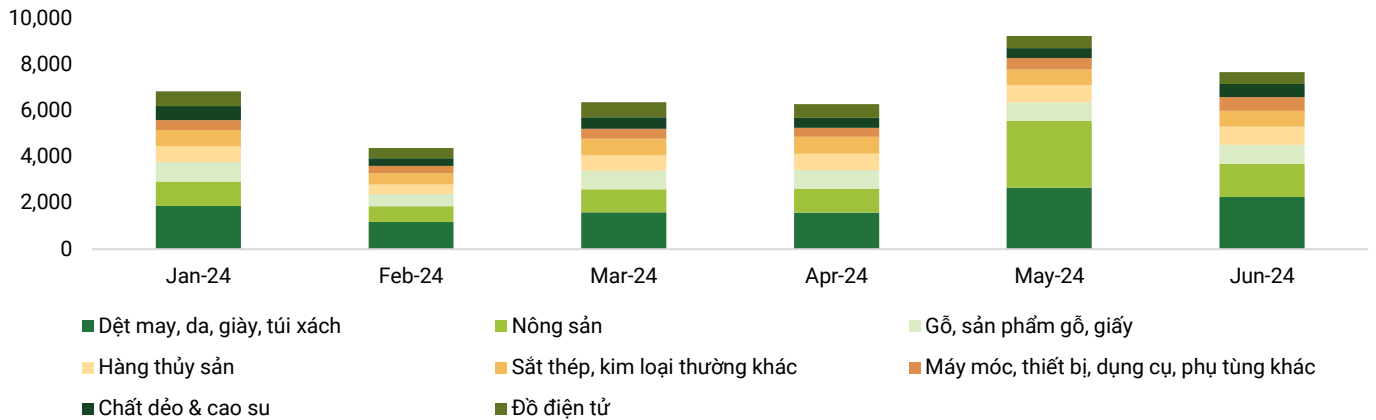


Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Bảng 2: Các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của khu vực trong nước (%YoY)

	Jan-24	Feb-24	Mar-24	Apr-24	May-24	Jun-24	YTD YoY
Dệt may, da, giày, túi xách	45.4%	-6.7%	8.8%	3.3%	53.4%	23.6%	22.4%
Nông sản	116.6%	0.7%	20.1%	43.6%	202.6%	56.1%	76.2%
Gỗ, sản phẩm gỗ, giấy	54.9%	-10.0%	13.1%	21.5%	24.6%	21.6%	20.6%
Hàng thủy sản	68.7%	-22.9%	-2.6%	5.2%	2.8%	15.2%	7.9%
Sắt thép, kim loại thường khác	113.8%	13.5%	34.5%	20.1%	7.7%	26.7%	30.3%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	131.9%	35.3%	58.4%	40.7%	81.5%	95.7%	72.0%
Chất dẻo & cao su	84.0%	-17.4%	27.2%	26.9%	15.0%	27.8%	25.9%
Đồ điện tử	89.7%	84.5%	112.4%	62.6%	63.5%	84.2%	82.0%
Tổng XK	71.3%	-2.1%	20.0%	20.9%	11.3%	19.9%	21.7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

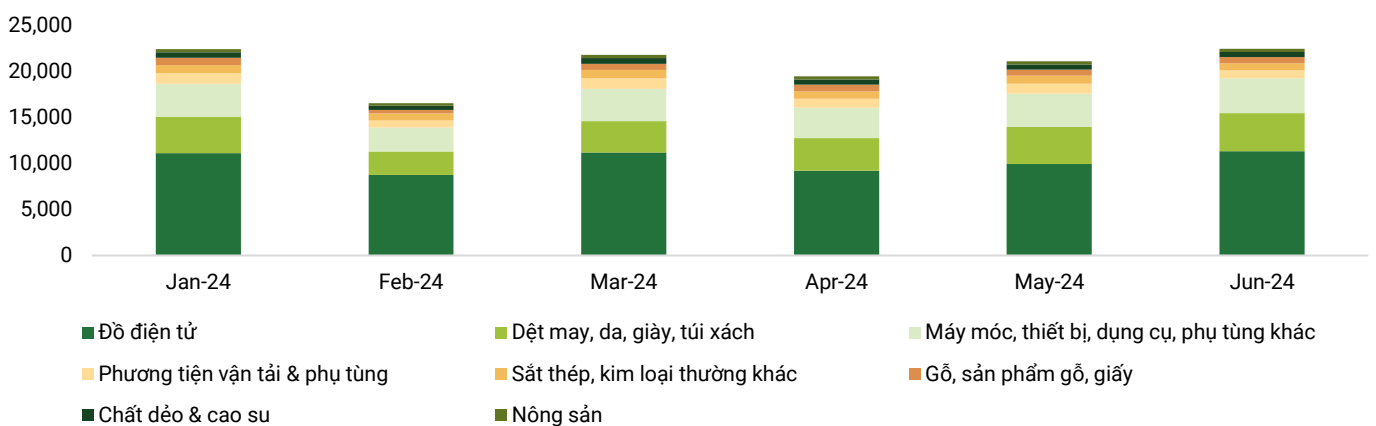
Hình 9: Các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của khu vực trong nước (triệu USD)


Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Bảng 3: Các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của khu vực FDI (%YoY)

	Jan-24	Feb-24	Mar-24	Apr-24	May-24	Jun-24	YTD YoY
Đồ điện tử	33.4%	6.1%	20.4%	15.1%	31.6%	22.8%	21.5%
Dệt may, da, giày, túi xách	41.3%	-16.5%	0.1%	-0.1%	6.1%	11.4%	6.5%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	32.0%	-16.2%	7.0%	7.9%	21.3%	29.5%	12.9%
Phương tiện vận tải & phụ tùng	51.3%	-16.9%	7.0%	-0.2%	4.6%	-12.2%	3.9%
Sắt thép, kim loại thường khác	22.3%	-6.8%	-7.8%	-16.7%	-7.7%	-19.5%	-7.3%
Gỗ, sản phẩm gỗ, giấy	105.4%	-18.3%	11.7%	17.9%	8.8%	8.7%	18.4%
Chất dẻo & cao su	69.7%	1.5%	20.4%	17.3%	17.8%	21.2%	23.1%
Nông sản	101.6%	22.1%	33.9%	50.4%	36.3%	29.5%	42.5%
Tổng XK	38.4%	-6.2%	11.1%	8.1%	16.7%	15.9%	13.6%

Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Hình 10: Các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của khu vực FDI (triệu USD)


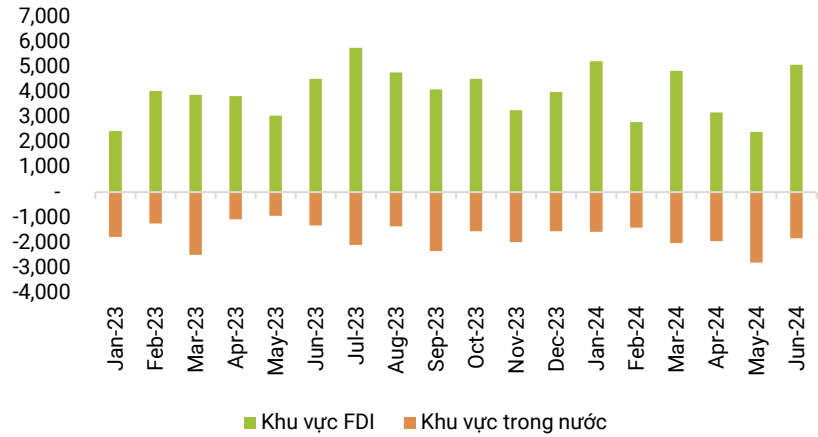
Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Trong Quý 2, cán cân thương mại trong nước thặng dư 4.05 tỷ USD, mức thấp nhất trong 2 năm trở lại đây. Trong đó, khu vực FDI ghi nhận thặng dư

10.65 tỷ USD và khu vực trong nước thâm hụt 6.6 tỷ USD. Nhu cầu nhập khẩu tăng cao trong giai đoạn Quý 2 khiến cho cán cân thương mại của khu vực trong nước thâm hụt sâu hơn (6.6 tỷ USD), là mức thâm hụt hàng quý cao nhất trong 2 năm trở lại đây. Đây cũng là yếu tố đã khiến cho vấn đề tỷ giá trong Quý 2 chịu nhiều áp lực bên cạnh việc nhập siêu liên tục bên thương mại dịch vụ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, cán cân thương mại thặng dư 11.85 tỷ USD, khu vực FDI thặng dư 23.5 tỷ USD, khu vực trong nước thâm hụt 11.65 tỷ USD.

Hình 11: Cán cân thương mại theo khu vực (triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Xét về đối tác xuất khẩu: Xuất khẩu sang Trung Quốc và Nhật Bản chậm lại trong tháng 6 với mức giảm lần lượt là 7.8% và 2% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, hoạt động xuất khẩu sang thị trường Mỹ và EU vẫn ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ trên 2 con số. Kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ tăng 29.4%, đóng góp hơn 29% vào tổng mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Theo sau đó là EU với mức tăng trưởng 19.7%, đóng góp 13%.

Tăng trưởng xuất khẩu trong Quý 2 sang 3 thị trường lớn bao gồm Mỹ, Trung Quốc và EU ghi nhận sự chậm lại ở thị trường Trung Quốc với mức tăng trưởng nhẹ chỉ hơn 4%. Tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc chậm lại, yếu hơn dự kiến trong Quý 2/2024 là yếu tố chính đã tác động đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này. Tăng Trưởng GDP của Trung Quốc trong Quý 2 chỉ tăng 4.7% so với cùng kỳ năm trước – mức tăng trưởng quý thấp nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay – thấp hơn mức dự báo 5.1% của thị trường. Yếu tố tác động mạnh nhất đến tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc là doanh số bán lẻ của nước này, thước đo nhu cầu của người tiêu dùng, đã ghi nhận mức tăng trưởng chậm nhất kể từ khi Trung Quốc mở cửa trở lại sau đại dịch. Lũy kế 6 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc ghi nhận mức giảm 7.8% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù nước này đã mở cửa hoàn toàn trở lại sau giai đoạn dịch.

Tuy nhiên, nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam đối với thị trường này liên tục ghi nhận ở mức cao trong giai đoạn nửa đầu năm 2024, với mức tăng trưởng hơn 33.9%, đặc biệt là trong giai đoạn Quý 2. Trong đó, nhu cầu nhập khẩu chủ yếu đến từ các sản phẩm đồ điện tử, máy móc thiết bị, vải và sắt thép,..

Khách hàng lớn nhất của Việt Nam là Mỹ: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ ghi nhận mức cao chỉ sau giai đoạn năm 2022, đạt gần 55 tỷ

USD trong 6 tháng đầu năm, tăng 23.8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, mức tăng đáng ghi nhận đến từ nhóm Đồ điện tử (+45%YoY), Gỗ và sản phẩm gỗ (+24.6%YoY), Máy móc thiết bị (+15.9% YoY), Sắt thép (+103.7%), Sản phẩm từ chất dẻo (+43.3%). Nhóm hàng dệt may có mức tăng chậm (3.7%) nhưng nhóm giày dép lại có mức tăng tốt hơn (14.8%).

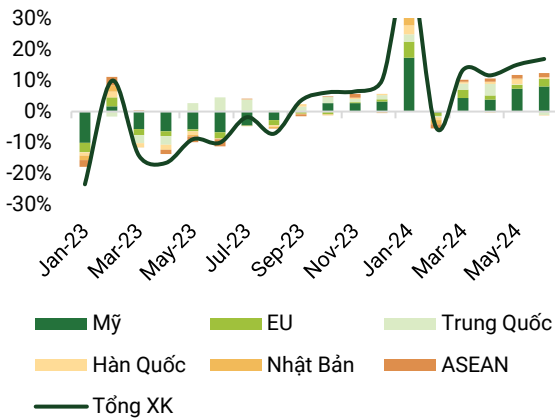
Kinh tế Mỹ dự kiến sẽ đạt được một cuộc hạ cánh mềm, theo đó tăng trưởng kinh tế sẽ dần chậm lại về cuối năm, mở đường cho Fed bắt đầu cắt giảm lãi suất. Hiện tại, các số liệu mới nhất cũng đang cho thấy những tín hiệu yếu đi ở thị trường lao động, bán lẻ và cả sản xuất tại Mỹ. Điều này sẽ là một trong những yếu tố khiến cho thương mại của Việt Nam gặp nhiều cản trở. Tuy nhiên, hiệu ứng “friend- shoring”, xu hướng chuyển dịch sản xuất sang Việt Nam sẽ là yếu tố chính bù đắp lại, giúp cho hàng hóa của Việt Nam phủ sóng rộng rãi hơn không chỉ ở Mỹ mà còn đến các quốc gia khác trên thế giới, thúc đẩy cho các hoạt động xuất khẩu trong nước.

Thêm vào đó, chúng tôi cũng kỳ vọng Việt Nam sẽ sớm được công nhận là nền kinh tế thị trường khi Việt Nam đã là một trong những đối tác chiến lược toàn diện của Mỹ. Vị thế của Việt Nam cũng đang ngày càng khẳng định hơn với Mỹ khi cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn ra gay gắt hơn.

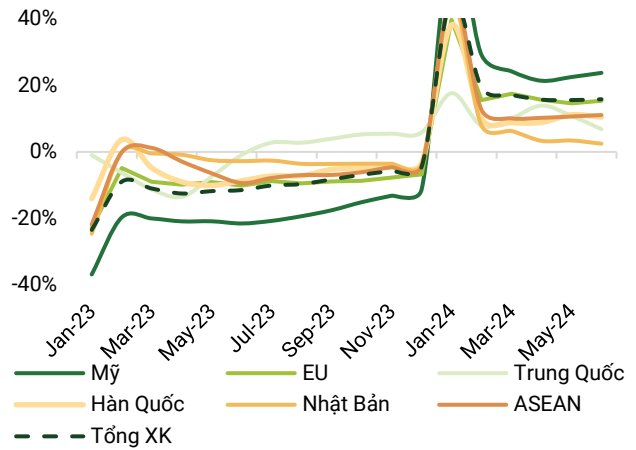
Đối với khách hàng lớn EU: Việt Nam cũng ghi nhận xuất khẩu tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm với hơn 24.7 tỷ USD - mức kỷ lục từ trước đến nay, tăng 19.7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, các mặt hàng có mức xuất khẩu tăng cao nhất phải kể đến như là: Máy vi tính và linh kiện (+44.5% YoY), cà phê (39.7% YoY), máy móc thiết bị (22%YoY). Xuất khẩu sắt thép sang khu vực EU không tốt như thị trường Mỹ, chỉ ghi nhận mức tăng trưởng 5.8% YoY. Xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường này cũng chậm, chỉ tăng 0.3% YoY, trong khi đó xuất khẩu nhóm giày dép lại ghi nhận mức tăng trưởng gần 10.3% YoY.

Đối với khu vực EU, bên cạnh những thuận lợi, Việt Nam cũng đang đối mặt với những vấn đề liên quan đến nền kinh tế yếu ớt của khu vực này. Các doanh nghiệp xuất khẩu hàng may mặc, giày da của Việt Nam cũng đang phải đối mặt với các rào cản về phòng vệ ngưỡng sang EAEU. Với EVFTA, một số ngành hàng của Việt Nam cũng bị mở rộng điều tra hoặc áp thuế từ các vụ thuế EU áp dụng với Trung Quốc. Điều này ảnh hưởng lợi ích trực tiếp từ EVFTA. Do vậy, Việt Nam cần đảm bảo ở hai khía cạnh, không có hàng từ nước thứ 3 “trá hình” vào Việt Nam hưởng lợi từ EVFTA hoặc vào Việt Nam tránh thuế tự vệ, phá giá rồi xuất đi EU.

Hoạt động xuất khẩu sang thị trường ASEAN cũng tăng hơn 11% trong 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước, tập trung ở các mặt hàng nông sản bao gồm gạo (+61.4% YoY), cà phê (+91.9%YoY). Bên cạnh đó, xuất khẩu nhóm đồ điện tử, nguyên phụ liệu dệt may, da giày và dầu thô cũng ghi nhận mức tăng trưởng tốt lần lượt là 14%, 22.1% và 38.6% YoY.

Hình 12: Đóng góp của các đối tác thương mại lớn trong tăng trưởng XK YoY


Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

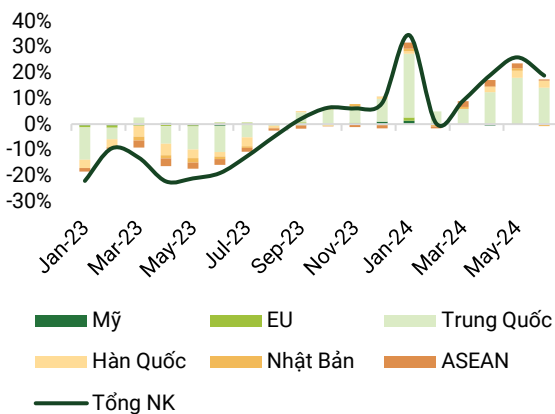
Hình 13: Lũy kế tăng trưởng XK (YTD YoY)


Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

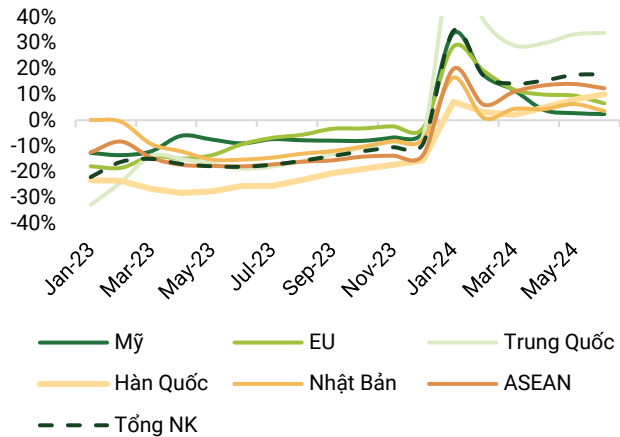
Bảng 4: Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu qua các đối tác thương mại chính so với cùng kỳ năm trước trong 6 tháng đầu năm.

Quốc gia	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Tỷ trọng	%YoY	Tỷ trọng	%YoY
Mỹ	27%	23.8%	4%	2.4%
EU	13%	15.4%	4%	6.5%
Trung Quốc	14%	6.8%	38%	33.9%
Hàn Quốc	7%	10.4%	14%	10.1%
Nhật Bản	6%	2.5%	6%	3.6%
ASEAN	10%	11.1%	12%	12.4%
Tổng	100%	15.8%	100%	17.8%

Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Hình 14: Đóng góp của các đối tác thương mại lớn trong tăng trưởng NK YoY


Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Hình 15: Lũy kế tăng trưởng NK (YTD YoY)


Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Xét theo các mặt hàng chủ lực: Xuất khẩu đồ điện tử, máy móc thiết bị, và gỗ & sản phẩm gỗ là 3 nhóm hàng có mức tăng trưởng xuất khẩu cao nhất bình quân 3 tháng kề so với cùng kỳ năm trước.

Như chúng tôi đã đề cập trong các báo cáo trước đây, 3 thị trường xuất khẩu đồ điện tử lớn nhất của Việt Nam là Mỹ (**41%**), Trung Quốc (**23%**) và EU (**17%**). Trong đó riêng thị trường Mỹ, tăng trưởng xuất khẩu đồ điện tử 6

tháng đầu năm đã tăng 45%. **Kim ngạch xuất khẩu đồ điện tử từ Việt Nam sang Mỹ trong 6 tháng đầu năm 2024 cũng ghi nhận là mức cao nhất từ trước đến nay, đạt 17.18 tỷ USD. So với giai đoạn năm 2020, kim ngạch xuất khẩu đồ điện tử của Việt Nam sang Mỹ đã tăng gấp đôi.** Trong đó, mức tăng trưởng mạnh nhất đến từ các sản phẩm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (chiếm 65% kim ngạch xuất khẩu đồ điện tử), với mức tăng hơn 51.7% so với cùng kỳ năm trước. Theo sau là các sản phẩm điện thoại và linh kiện (chiếm 32%) tăng 34.7% so với cùng kỳ năm trước. Sự tăng trưởng trong xuất khẩu đồ điện tử sang Mỹ đã được chúng tôi dự báo ngay từ những các báo cáo đầu năm 2024 về chu kỳ thay thế đồ công nghệ mới của người tiêu dùng và doanh nghiệp Mỹ quay trở lại.

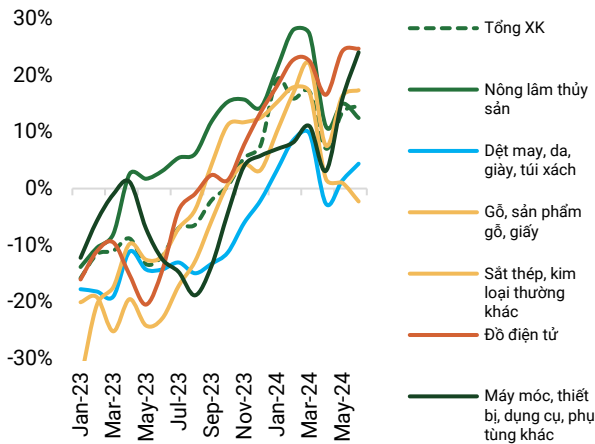
Xuất khẩu máy móc thiết bị cũng ghi nhận mức tăng trưởng vượt trội trong 6 tháng đầu năm. Bên cạnh các thị trường nhập khẩu quen thuộc như Mỹ, EU, Hàn Quốc. Máy móc thiết bị của Việt Nam cũng đang dần được ưa chuộng với một thị trường mới – Úc – với mức tăng trưởng hơn 156.3% so với cùng kỳ năm trước.

Với kết quả gần 7.5 tỷ USD đạt được trong 6 tháng đầu năm. **Xuất khẩu ngành gỗ** ghi nhận mức tăng trưởng mạnh, hơn 23.4% so với cùng kỳ năm trước. 3 thị trường xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ chính của Việt Nam là Mỹ (54%), Trung Quốc (14%), Nhật Bản (11%), Hàn Quốc (5%). Trong đó, xuất khẩu gỗ Việt Nam sang hầu hết các thị trường đều ghi nhận mức tăng trưởng cao trên 2 con số, riêng chỉ có xuất khẩu sang Nhật Bản và Hàn Quốc ghi nhận sự sụt giảm so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu sắt thép của khu vực FDI yếu kém đã kéo giảm đà tăng trưởng xuất khẩu của cả nước đối với nhóm hàng này trong 3 tháng trở lại đây. Mặc dù sản lượng xuất khẩu sắt thép duy trì ở mức cao trong nhiều tháng liên tiếp và lũy kế 6 tháng đầu năm cao nhất trong 5 năm trở lại đây (Hình 19), nhưng giá sắt thép thế giới sụt giảm 16.6% so với cùng kỳ năm trước và giảm xuống mức đáy 5 năm đã khiến cho không chỉ kim ngạch xuất khẩu cả nước của nhóm ngành này sụt giảm, mà còn khiến lợi nhuận của các doanh nghiệp thép, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI không mấy khả quan.

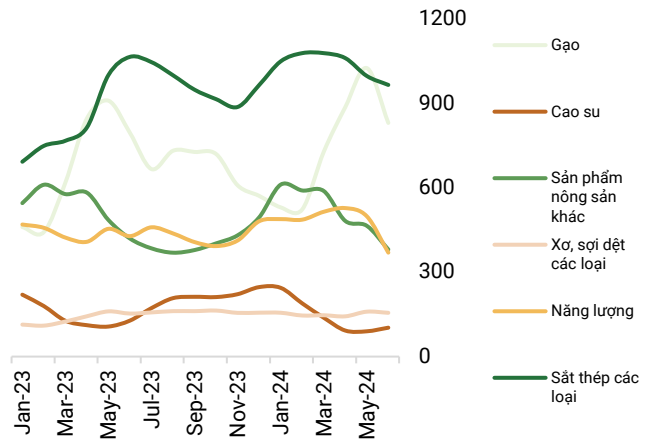
Trong khi đó, nhóm ngành cao su lại có xu hướng ngược lại. Mặc dù sản lượng có xu hướng sụt giảm do yếu tố chu kỳ nhưng nhờ giá cao su vẫn duy trì ở mức cao, tăng 24.6% so với cùng kỳ năm trước nên các doanh nghiệp cao su trong nước vẫn đang được hưởng lợi từ yếu tố này.

Hình 16: Tăng trưởng XK bình quân của các mặt hàng chủ lực trong 3 tháng liên kề (% YoY)



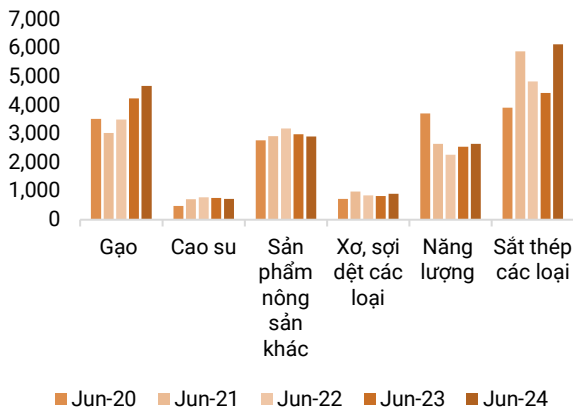
Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Hình 17: Sản lượng XK bình quân trong 3 tháng liên kề (nghìn tấn)



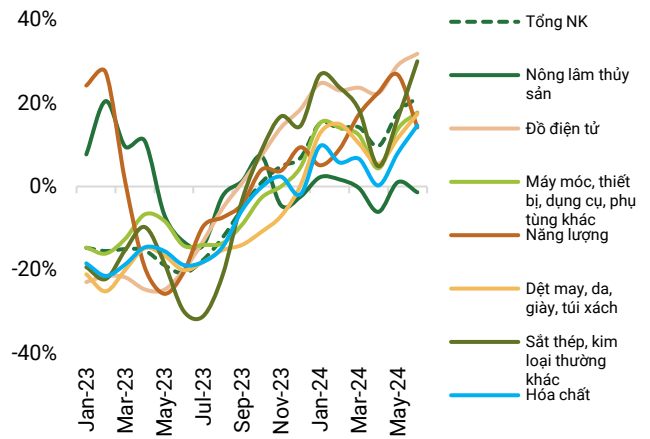
Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Hình 18: Sản lượng XK tính tới ngày 30/06 (nghìn tấn).



Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Hình 19: Tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu bình quân 3 tháng liên kề (%YoY).



Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Chúng tôi tiếp tục duy trì dự báo tích cực với cả xuất khẩu và nhập khẩu trong thời gian tới khi dự kiến hoạt động thương mại toàn cầu sẽ tiếp tục được mở rộng trong năm nay. Cán cân thương mại tiếp tục có xu hướng thặng dư đến cuối năm sau khi giai đoạn nhập siêu qua đi.

Tuy nhiên, những rủi ro về nền kinh tế toàn cầu chậm lại, đặc biệt là đối với thị trường Mỹ - thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vẫn sẽ là yếu tố cần được theo dõi chặt chẽ hơn trong phần còn lại của năm 2024.

Trái ngược với giai đoạn trước, trong nửa đầu năm 2024, tăng trưởng xuất khẩu của khu vực trong nước đã vượt khu vực FDI, một phần nhờ nền thấp năm ngoái, một phần cũng nhờ chính các hàng hóa sản xuất nội địa của Việt Nam đã và đang dần đáp ứng được nhu cầu của thị trường nước ngoài. Nhóm các sản phẩm đồ điện tử, gỗ và sản phẩm gỗ, nông sản, chất dẻo và cao su sẽ tiếp tục là các nhóm ngành hỗ trợ xuất khẩu cho khu vực trong nước.

Phụ lục 1: Kim ngạch XK của các mặt hàng chính.

ĐVT: Tỷ USD	06-23	07-23	08-23	09-23	10-23	11-23	12-23	01-24	02-24	03-24	04-24	05-24	06-24
Tổng XK	29.5	30.7	32.7	30.8	32.5	31.1	32.1	34.5	24.7	34.5	31.1	32.3	34.5
Nông lâm thủy sản	2.9	2.6	2.9	2.8	2.9	2.8	3.0	3.3	2.1	3.3	3.2	3.1	3.1
Dệt may, da, giày, túi xách	5.8	6.2	6.3	4.8	5.3	5.7	5.8	6.2	3.9	6.2	5.5	5.8	6.5
Gỗ, sản phẩm gỗ, giấy	1.3	1.3	1.5	1.3	1.5	1.4	1.5	1.6	0.9	1.6	1.5	1.5	1.5
Sắt thép, kim loại thường khác	1.5	1.4	1.4	1.2	1.3	1.3	1.4	1.6	1.2	1.6	1.5	1.6	1.4
Đồ điện tử	9.5	10.0	11.2	11.4	11.4	10.5	10.4	11.7	9.2	11.7	9.8	10.5	11.8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	3.2	3.6	3.6	4.1	4.5	3.9	3.9	4.0	3.0	4.0	3.7	4.1	4.4
Khác	5.3	5.8	5.9	5.2	5.7	5.6	6.0	6.1	4.3	6.1	5.8	5.7	5.7

Phụ lục 2: Kim ngạch NK của các mặt hàng chính.

ĐVT: Tỷ USD	06-23	07-23	08-23	09-23	10-23	11-23	12-23	01-24	02-24	03-24	04-24	05-24	06-24
Tổng NK	26.3	27.1	29.3	29.1	29.5	29.9	29.6	30.9	23.3	30.9	29.9	32.7	31.2
Nông lâm thủy sản	1.2	1.1	1.3	1.1	1.1	0.8	1.2	1.1	0.9	1.4	1.2	1.1	1.1
Đồ điện tử	7.7	8.5	9.6	9.9	9.9	9.8	9.3	9.9	8.0	9.6	8.8	9.7	10.2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	3.4	3.6	3.7	3.6	3.6	3.8	3.9	4.0	2.6	3.8	3.8	4.3	3.9
Năng lượng	2.6	2.5	2.4	1.9	2.6	2.3	2.5	2.7	2.3	2.8	2.9	3.0	2.5
Dệt may, da, giày, túi xách	2.0	1.9	2.0	2.0	2.0	2.1	2.1	2.3	1.5	2.3	2.5	2.6	2.3
Sắt thép, kim loại thường khác	2.1	2.2	2.4	2.4	2.4	2.7	2.4	2.7	2.1	2.7	2.6	3.1	2.9
Hóa chất	1.8	1.8	2.0	2.0	2.0	2.1	2.0	2.0	1.5	2.1	2.1	2.3	2.1
Khác	5.5	5.5	5.9	6.2	5.9	6.4	6.2	6.2	4.5	6.2	6.1	6.6	6.3

Phụ lục 3: Kim ngạch XK sang các đối tác thương mại chính.

ĐVT: Tỷ USD	06-23	07-23	08-23	09-23	10-23	11-23	12-23	01-24	02-24	03-24	04-24	05-24	06-24
Tổng XK	29.5	30.7	32.7	30.8	32.5	31.1	32.1	34.5	24.7	34.5	31.1	32.3	34.5
Mỹ	8.1	8.7	9.0	8.1	9.0	8.6	9.1	10.1	6.8	9.0	9.0	9.7	10.5
EU	3.6	3.9	3.7	3.5	3.7	3.7	3.6	4.6	3.2	4.5	4.2	4.0	4.3
Trung Quốc	5.6	4.9	5.8	6.2	6.7	5.9	5.6	4.6	3.4	5.2	4.5	4.9	5.1
Hàn Quốc	1.9	2.1	2.4	2.2	2.0	1.8	2.0	2.3	1.8	2.2	1.9	2.0	2.0
Nhật Bản	2.0	2.0	2.2	1.9	2.0	2.1	2.0	2.2	1.4	2.1	1.9	1.9	1.9
ASEAN	2.5	2.9	3.0	2.5	2.6	2.8	2.8	3.2	2.5	3.3	3.0	3.0	2.8

Phụ lục 4: Kim ngạch NK sang các đối tác thương mại chính.

ĐVT: Tỷ USD	06-23	07-23	08-23	09-23	10-23	11-23	12-23	01-24	02-24	03-24	04-24	05-24	06-24
Tổng NK	26.3	27.1	29.3	29.1	29.5	29.9	29.6	30.9	23.3	30.9	29.9	32.7	31.2
Mỹ	1.2	1.2	1.1	1.1	1.1	1.2	1.3	1.2	1.0	1.2	1.1	1.3	1.2
EU	1.4	1.3	1.3	1.4	1.2	1.3	1.3	1.3	1.1	1.3	1.2	1.4	1.3
Trung Quốc	8.5	9.0	10.2	10.3	10.2	11.0	10.3	11.9	7.5	11.2	11.5	12.9	11.6
Hàn Quốc	4.1	4.2	4.9	4.9	4.8	4.7	4.7	4.2	3.8	4.6	4.3	4.9	5.0
Nhật Bản	1.8	1.7	2.0	1.8	2.0	2.0	1.9	2.0	1.6	1.9	1.7	1.6	1.7
ASEAN	3.4	3.3	3.5	3.2	3.7	3.5	3.6	3.6	3.2	4.4	3.9	3.9	3.5

Nguồn: Tổng cục Hải quan, PHS tổng hợp

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Bùi Thị Quỳnh Nga, Chuyên viên cao cấp phân tích** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của báo cáo. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,
8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Customer Service: 1900 25 23 58

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Fax: (84-28) 5 413 5472

Call Center: (84-28) 5 413 5488

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,
107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 và 5, D&D Tower,
458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận
3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân
Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,
N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận
Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (+84-24) 3 933 4566

Fax: (+84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,
18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801